

Số: 443 /QĐ-TTYT

Yên Bái, ngày 13 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái.

Căn cứ vào Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông báo số 05 ngày 28 tháng 03 năm 2022 của phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Yên Bái;

Căn cứ vào biên bản thẩm định quyết toán năm 2021 của phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Yên Bái;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 01. Công bố công khai số liệu quyết toán năm 2021 của Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính – Tài chính Y tế thành phố Yên Bái và các khoa phòng liên quan căn cứ Quyết định thi hành này./.

Noinhận:

- Phòng KHTC thành phố;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Lưu: VT, KT.

P.GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chiến



THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

ĐVT: nghìn đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
				Ngân sách trong nước	
C	D	E	1	2	6
		I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	53.073.720.149	14.882.830.000	38.190.890.149
6000		Tiền lương	14.991.849.800	7.530.875.600	7.460.974.200
	6001	Lương theo ngạch, bậc	11.835.407.400	7.511.942.200	4.323.465.200
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.703.769.400	18.933.400	2.684.836.000
	6049	Lương khác	452.673.000		452.673.000
6100		Phụ cấp lương	8.713.626.800	4.345.768.000	4.367.858.800
	6101	Phụ cấp chức vụ	487.297.000	143.120.100	344.176.900
	6102	Phụ cấp khu vực	734.380.400	461.412.400	272.968.000
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	471.416.000	75.396.400	396.019.600
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	205.213.800	88.316.400	116.897.400
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.382.615.000	3.220.694.400	2.161.920.600
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	44.339.200	4.768.000	39.571.200
	6114	Phụ cấp trực	536.298.500	195.262.500	341.036.000
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	102.413.900	68.779.400	33.634.500
	6149	Phụ cấp khác	749.653.000	88.018.400	661.634.600
6250		Phúc lợi tập thể	101.224.000	750.000	100.474.000
	6299	Chi khác	101.224.000	750.000	100.474.000
6300		Các khoản đóng góp	3.449.151.000	1.721.052.500	1.728.098.500
	6301	Bảo hiểm xã hội	2.547.181.600	1.295.383.600	1.251.798.000
	6302	Bảo hiểm y tế	437.906.000	218.000.400	219.905.600
	6303	Kinh phí công đoàn	299.845.200	116.282.500	183.562.700
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	164.218.200	91.386.000	72.832.200
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.542.197.000	405.357.000	1.136.840.000
	6501	Tiền điện	773.446.200	222.746.200	550.700.000
	6502	Tiền nước	136.012.200	41.143.700	94.868.500
	6503	Tiền nhiên liệu	297.541.600	119.423.100	178.118.500
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	335.197.000	22.044.000	313.153.000
6550		Vật tư văn phòng	257.662.000	142.990.000	114.672.000
	6551	Văn phòng phẩm	160.047.000	118.490.000	41.557.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24.065.000	6.500.000	17.565.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
				Ngân sách trong nước	
C	D	E	1	2	6
	6553	Khoán văn phòng phẩm	24.000.000	18.000.000	6.000.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	49.550.000		49.550.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	180.561.900	111.610.500	68.951.400
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.116.900	2.381.900	1.735.000
	6603	Cước phí bưu chính	14.196.400		14.196.400
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	127.535.000	100.295.000	27.240.000
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	11.297.000	8.297.000	3.000.000
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	636.600	636.600	
	6649	Khác	22.780.000		22.780.000
6700		Công tác phí	102.640.000	51.700.000	50.940.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	8.600.000	4.400.000	4.200.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.300.000	3.300.000	
	6704	Khoán công tác phí	90.740.000	44.000.000	46.740.000
6750		Chi phí thuê mướn	127.730.000	41.800.000	85.930.000
	6757	Thuê lao động trong nước	33.000.000	33.000.000	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	80.400.000		80.400.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	14.330.000	8.800.000	5.530.000
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.145.989.270	128.220.000	1.017.769.270
	6903	Ô tô chuyên dùng	88.647.800	54.950.000	33.697.800
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	174.770.600		174.770.600
	6907	Nhà cửa	300.205.000		300.205.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	161.763.570	60.290.000	101.473.570
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.030.000	6.030.000	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	120.871.300	6.950.000	113.921.300
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	293.701.000		293.701.000
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	36.120.000		36.120.000
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.930.000		8.930.000
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.190.000		27.190.000
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22.169.576.918	312.904.000	21.856.672.918
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.960.532.480	196.554.000	19.763.978.480
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	317.450.000	113.500.000	203.950.000
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.883.744.438		1.883.744.438

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
				Ngân sách trong nước	
C	D	E	1	2	6
	7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	5.000.000		5.000.000
	7049	Chi khác	2.850.000	2.850.000	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	80.000.000		80.000.000
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	80.000.000		80.000.000
7750		Chi khác	175.391.461	89.802.400	85.589.061
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	33.366.129	8.097.400	25.268.729
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	14.110.700		14.110.700
	7761	Chi tiếp khách	49.020.000	23.080.000	25.940.000
	7799	Chi các khoản khác	78.894.632	58.625.000	20.269.632
		II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	7.301.829.900	7.301.829.900	
6100		Phụ cấp lương	1.250.641.000	1.250.641.000	
	6149	Phụ cấp khác	1.250.641.000	1.250.641.000	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	135.614.900	135.614.900	
	6503	Tiền nhiên liệu	117.494.900	117.494.900	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	18.120.000	18.120.000	
6550		Vật tư văn phòng	35.465.000	35.465.000	
	6551	Văn phòng phẩm	26.955.000	26.955.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	8.510.000	8.510.000	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	55.333.000	55.333.000	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	55.333.000	55.333.000	
6750		Chi phí thuê mướn	33.200.000	33.200.000	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.900.000	4.900.000	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	28.300.000	28.300.000	
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.000.000	18.000.000	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	18.000.000	18.000.000	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.682.194.000	2.682.194.000	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.603.194.000	2.603.194.000	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	79.000.000	79.000.000	
7750		Chi khác	27.520.000	27.520.000	
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	21.770.000	21.770.000	
	7799	Chi các khoản khác	5.750.000	5.750.000	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	142.348.000	142.348.000	
	8006	Chi tình giản biên chế	142.348.000	142.348.000	
9350		Chi thiết bị	2.755.667.000	2.755.667.000	
	9351	Chi mua sắm thiết bị	2.755.667.000	2.755.667.000	
9400		Chi phí khác	165.847.000	165.847.000	

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác được để lại
				Ngân sách trong nước	
C	D	E	1	2	6
	9401	Chi phí quản lý dự án	80.304.000	80.304.000	
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	60.496.000	60.496.000	
	9449	Chi khác	25.047.000	25.047.000	
		Tổng cộng	60.375.550.049	22.184.659.900	38.190.890.149